TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: **28**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28-4-2022
"*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: **1.** Ông Võ Thanh Liêm.

2. Ông Danh Thi.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06A/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1995 (có mặt)

HKTT: ấp VT1, xã P, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

Hiện tạm trú: ấp H, xã H, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Anh **Danh T**, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: ấp VT1, xã P, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 21/6/2021, biên bản lấy lời khai ngày 15/02/2022, biên bản hòa giải các ngày 15/02/2022, 30/3/2022 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị **Nguyễn Thị N** trình bày*:

Chị và anh Danh T chung sống với nhau năm 2013, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc được khoảng gần 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T thường xuyên ăn nhậu về nhà kiếm chuyện nên vợ chồng hay cãi nhau, trong lúc cãi nhau anh T thường đánh chị bằng tay, vì thương con nên chị cố gắng nhẫn nhịn để chung sống, nhưng anh T vẫn không thay đổi tính tình. Khoảng đầu tháng 8 năm 2020 anh T tiếp tục nhậu say về kiếm chuyện và đánh chị bằng cây sắt trúng vào đùi trái dẫn đến chị phải nhập viện điều trị, mâu thuẫn ngày càng nhiều và đã thật sự ly thân nhau từ tháng 8 năm 2020 đến nay. Từ khi ly thân đến nay không ai còn quan tâm đến ai.

Về con: Vợ chồng có 02 đứa con chung tên Danh T1, sinh ngày 22/8/2014 và Danh Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/8/2016, từ khi ly thân đến nay con do chị trực tiếp nuôi.

Về tài sản: Trước đây khoảng tháng 5 năm 2020 chị có trúng số kiến thiết được 1.800.000.000 đồng và có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh An Biên Kiên Giang II số tiền 1.000.000.000 đồng, Nng do anh T đánh đập, hành hạ chị quá và yêu cầu chị phải rút tiền đưa cho anh nên chị đã rút số tiền 250.000.000 đồng đưa cho anh T cũng tháng 8/2020. Vì vậy chỉ còn lại 750.000.0000 đồng và chị cũng đã rút hết số tiền này khoảng tháng 9/2020.

Do chị phải nuôi hai con nhỏ, hơn nữa bản thân mới xuất viện nên chị đã chi xài đến nay hết toàn bộ số tiền này, không còn đồng nào.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với anh Danh T;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Trước đây chị có ý kiến nuôi Danh Thị Ngọc T2, giao anh T nuôi Danh T1, không ai cấp dưỡng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn.

Tuy nhiên, hiện nay con Danh T1 có ý kiến được sống cùng chị nên chị yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con;

Hiện chị đang làm thuê nên có thu nhập ổn định mỗi tháng 6.000.000 đồng. Vì vậy, chị xác định bản thân đủ điều kiện nuôi con mà không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Chị thống nhất thu nhập của anh T;

3. Về quan hệ tài sản chung: Đồng ý giao cho cho T số tiền 300.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, Nng do hiện tại chị không có tiền nên chị không khả năng giao ngay mà khi nào có tiền thì giao cho anh T.

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với yêu cầu trên của nguyên đơn, tại bản tự khai ngày 15/02/2022, biên bản hòa giải các ngày 15/02/2022, 30/3/2022 và trong quá trình xét xử bị đơn anh **Danh T** trình bày:*

Về thời gian vợ chồng chung sống, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, về con và nợ là hoàn toàn đúng N chị Nguyễn Thị N trình bày trên, tôi không trình bày gì thêm.

Về tài sản theo chị N trình bày trên là đúng, ngoài ra khi chị N đi có mang theo tài sản trị giá khoảng 75.000.000 đồng, còn tôi quản lý 15 chỉ vàng 24k, 01 chỉ vàng 18k và 50.000.000 đồng.

Vì vậy tài sản anh thống nhất, chị N chỉ còn quản lý số tiền 300.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng.

Anh đang làm thợ tiền chế Nng thu nhập không ổn định nên không xác định được thu nhập hàng tháng bao nhiêu.

Anh thống nhất thu nhập của chị N mỗi tháng 6.000.000 đồng.

Nay theo yêu cầu của chị N, anh có ý kiến N sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý ly hôn với Nguyễn Thị N;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Đồng ý giao con Danh Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/8/2016 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh yêu cầu nuôi Danh T1, sinh ngày 22/8/2014, không ai cấp dưỡng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn;

3. Về quan hệ tài sản chung: Thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng còn lại là 300.000.000 đồng và đồng ý nhận số tiền này từ chị N.

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày N trên.

- Bị đơn anh Danh T có ý kiến: Các nội dung trước đây anh vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày, chỉ thay đổi một phần về con là đồng ý giao Danh T1, sinh ngày 22/8/2014 cho chị N nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con cùng chị N.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vấn đề cụ thể N sau:

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N với anh Danh T;

Về nuôi con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa chị N và anh T, giao Danh T1, sinh ngày 22/8/2014 và Danh Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/8/2016 cho chị N trực tiếp nuôi, anh T không cấp dưỡng nuôi hai con cùng chị N sau khi vợ chồng ly hôn;

Về tài sản chung: Buộc chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ giao lại anh Danh T số tiền 300.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng mà chị N đang quản lý.

Về nợ chung: Không có, không tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Danh T thống nhất xác định, vợ chồng chung sống với nhau năm 2013, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn, về con chung, về tài sản, về nợ. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Danh T khi tổ chức hôn nhân, anh chị tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo qui định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống giữa chị N và anh T đã phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong một thời gian dài, và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 8 năm 2020 đến nay. Tại phiên hòa giải cũng N tại phiên tòa hôm nay, chị N vẫn cương quyết xin ly hôn và anh T cũng đồng ý. Việc thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX ghi nhận.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Tại phiên tòa hôm nay hai bên đương sự đã cùng nhau thống nhất xác định và tự thỏa thuận, vợ chồng có 02 con chung tên Danh T1, sinh ngày 22/8/2014 và Danh Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/8/2016, từ khi ly thân đến nay con do chị N trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi, anh T không cấp dưỡng nuôi con cùng chị N sau khi vợ chồng ly hôn. Việc chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị sau khi vợ chồng ly hôn là tự nguyện, hơn nữa theo ý kiến của chị N nêu ra và lời trình bày thừa nhận của anh T cũng N tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ (bút lục số 46) thì hiện nay chị N có nghề nghiệp và có thu nhập ổn định nên có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung, do đó anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị N. Thấy rằng đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp với nguyện vọng của Danh T1 nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 HĐXX ghi nhận.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Giữa chị Nguyễn Thị N và anh Danh T cùng thống nhất xác định, hiện tài sản chung của vợ chồng chỉ còn số tiền 300.000.000 đồng và chị N đang quản lý, anh T yêu cầu được nhận toàn bộ số tiền này và chị N cũng đồng ý. Tuy nhiên, do hai bên đương sự không thỏa thuận được thời gian, phương thức thực hiện giao nhận số tiền này nên HĐXX không thể ghi nhận, mà buộc chị N phải có trách nhiệm giao lại cho anh T số tiền này là phù hợp theo quy định tại các điều 33, 38, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn chị N và bị đơn anh T cùng thống nhất xác định, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Án phí thuận tình ly hôn: **150.000đ** (300.000đ x 50%), do hai bên đương sự đã thỏa thuận được nội dung này từ khi hòa giải và cho đến tại phiên tòa hôm nay. Chị Nguyễn Thị N, anh Danh T thống nhất thỏa thuận: Anh T tự nguyện chịu toàn bộ 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm thuận tình ly hôn.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: **15.000.000đ** (300.000.000đ x 5%). Bị đơn anh Danh T phải chịu toàn bộ số tiền này đối với tài sản được chia. Tổng cộng anh T phải chịu **15.150.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 91, 92, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng các điều 33, 38, 55, 59 khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Danh T.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị N và anh Danh T, cụ thể: Sau khi ly hôn, giao Danh T1, sinh ngày 22/8/2014 và Danh Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/8/2016 là con chung của hai người cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng *(đúng theo nguyện vọng của Danh T1)*, anh T không cấp dưỡng nuôi hai con cùng với chị N sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Công nhận tài sản chung của chị Nguyễn Thị N và anh Danh T là 300.000.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ giao lại anh Danh T số tiền 300.000.000 đồng mà chị N đang quản lý.

4 - Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Danh T, nếu chị Nguyễn Thị N giao hoặc giao không đủ số tiền nêu trên cho anh T thì hàng tháng chị N còn phải trả tiền lãi cho anh T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5 - Về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

6 - Về án phí:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0003527 ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận

- Bị đơn anh Danh T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm thuận tình ly hôn là **150.000 đồng**; buộc anh T phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản được chia là **15.000.000 đồng**. Tổng cộng anh Danh T phải chịu **15.150.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm, Nng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai số 0003754 ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; anh T còn phải nộp 7.650.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 28/4/2022).

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã P;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Mỹ Linh